

Số: 13/24/DBT-CBTT

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
- Mã chứng khoán: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Văn phòng điều hành tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
- Điện thoại: 028 3622 0205
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
- Loại thông tin công bố: định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 29/03/2024 gồm: BCDKT Hợp nhất, BCKQKD Hợp nhất, BCLCTT Hợp nhất, Thuyết minh BCTC Hợp nhất.
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 là **17.466.188.133** đồng, giảm 23.034.210.011 đồng, tương đương giảm 56.87% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch giảm lợi nhuận là do:
 - + Thay đổi phương pháp ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha từ phương pháp vốn chủ sở hữu thành phương pháp giá gốc do công ty đã thoái 1 phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha trong Q2/2023 dẫn đến Công ty Codupha không còn là công ty liên kết kể từ 30/06/2023.
 - + Lợi nhuận hợp nhất chỉ đến từ hoạt động kinh doanh chính Công ty, không phát sinh khoản thu nhập khác từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả trước thời hạn 50 năm như năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 52



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghé, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số 331, Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Huy Chương	Thành viên

bổ nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023
miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài Chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023

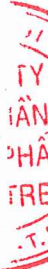
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh
Ông Phạm Thứ Triệu

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Nhóm Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12315203/66926360/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		688.911.819.374	661.295.874.392
110	I. Tiền	5	20.647.928.861	12.893.753.437
111	1. Tiền		20.647.928.861	12.893.753.437
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	61.050.570.995	14.336.375.222
121	1. Chứng khoán kinh doanh		39.493.142.987	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.557.428.008	14.336.375.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		248.211.290.038	208.099.663.910
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	172.046.773.430	159.916.810.951
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	20.980.368.208	7.311.469.424
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	20.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	36.985.637.890	42.610.414.146
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.801.489.490)	(1.739.030.611)
140	IV. Hàng tồn kho	10	355.920.843.839	416.049.394.793
141	1. Hàng tồn kho		360.339.300.587	425.875.063.015
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.418.456.748)	(9.825.668.222)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.081.185.641	9.916.687.030
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.617.385.495	1.374.863.617
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	1.463.800.146	8.446.950.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	-	94.873.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		166.696.444.904	179.423.872.948
210	I. Phải thu dài hạn		3.080.779.785	2.345.163.769
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	3.080.779.785	2.345.163.769
220	II. Tài sản cố định		66.251.818.536	64.591.252.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	52.515.391.528	54.713.560.226
222	Nguyên giá		130.155.502.820	128.420.200.246
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.640.111.292)	(73.706.640.020)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	6.348.031.409	5.481.872.825
225	Nguyên giá		9.512.654.892	6.686.873.687
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.164.623.483)	(1.205.000.862)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	7.388.395.599	4.395.819.803
228	Nguyên giá		9.845.185.373	6.660.480.457
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.456.789.774)	(2.264.660.654)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.758.546.982	9.052.019.378
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	7.758.546.982	9.052.019.378
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	39.768.255.581	54.215.601.316
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		39.768.255.581	54.215.601.316
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.837.044.020	49.219.835.631
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	37.979.155.396	41.739.784.110
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	10.942.319.434	6.248.320.815
268	3. Tài sản dài hạn khác		12.300.000	
269	4. Lợi thế thương mại	17	903.269.190	1.231.730.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		855.608.264.278	840.719.747.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		607.723.197.090	616.426.857.523
310	I. Nợ ngắn hạn		596.351.753.451	600.017.617.474
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	83.813.805.474	166.406.675.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.489.890.211	4.585.378.430
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	10.600.025.908	3.131.194.886
314	4. Phải trả người lao động		23.287.815.793	22.489.586.587
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	8.862.148.000	5.457.754.967
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		272.662.624	250.262.624
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.151.736.635	1.002.088.197
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	465.113.468.695	394.227.804.924
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	1.760.200.111	2.466.870.947
330	II. Nợ dài hạn		11.371.443.639	16.409.240.049
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	70.444.444	94.444.444
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	11.300.999.195	16.314.795.605
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		247.885.067.188	224.292.889.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	247.835.067.188	224.242.889.817
411	1. Vốn cổ phần		163.254.770.000	142.051.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		163.254.770.000	142.051.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		523.056.160	523.056.160
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(1.521.820.926)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.354.804.815	9.354.804.815
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.196.630.069	64.557.629.815
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.475.754.527	26.566.789.067
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		14.720.875.542	37.990.840.748
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.968.984.051	6.741.237.860
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		855.608.264.278	840.719.747.340

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thị Triệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	812.608.883.536	755.855.570.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(992.668.161)	(1.237.155.769)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	811.616.215.375	754.618.414.804
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(502.000.339.709)	(503.449.158.404)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.615.875.666	251.169.256.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	4.524.304.265	5.270.880.972
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(49.685.341.302) (39.533.199.590)	(27.563.167.317) (26.248.992.969)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	16	1.000.182.044	5.367.522.985
25	9. Chi phí bán hàng	29	(192.202.575.281)	(162.002.259.065)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(50.318.978.225)	(53.030.795.687)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.933.467.167	19.211.438.288
31	12. Thu nhập khác	30	2.400.215.627	31.878.717.040
32	13. Chi phí khác	30	(2.238.288.612)	(228.334.090)
40	14. Lợi nhuận khác	30	161.927.015	31.650.382.950
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.095.394.182	50.861.821.238
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(10.323.204.668)	(12.014.885.335)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	4.693.998.619	1.653.462.241
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.466.188.133	40.500.398.144
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		16.194.822.010	37.990.840.748
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.271.366.123	2.509.557.396

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.5	893	2.372
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.5	893	2.372



Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.095.394.182	50.861.821.238
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 17	8.884.218.133	7.554.081.485
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(5.344.752.595)	1.724.980.390
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		652.343.947	227.958.449
05	Lỗi (lãi) từ hoạt động đầu tư		4.054.262.002	(37.836.316.004)
06	Chi phí lãi vay	28	39.533.199.590	26.248.992.969
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		70.874.665.259	48.781.518.527
09	Tăng các khoản phải thu		(12.199.526.980)	(35.384.653.458)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		65.535.762.428	(15.583.283.860)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(84.185.925.128)	1.045.155.965
12	Giảm chi phí trả trước		3.518.106.836	8.600.144.483
14	Tiền lãi vay đã trả		(39.419.128.547)	(25.891.777.732)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(1.914.510.905)	(13.638.884.242)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.847.802.524)	(1.252.140.613)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		361.640.439	(33.323.920.930)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(7.317.947.414)	(22.013.758.790)
22	Tiền thu do nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.126.255.610	31.599.341.054
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(27.221.052.786)	(3.146.339.606)
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(41.580.000.000)	(6.799.059.387)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.615.082.013	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		2.811.868.077	641.730.210
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(62.565.794.500)	281.913.481

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	25.1	7.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	23	782.262.424.716	670.634.012.725
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(717.051.763.948)	(640.733.601.703)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(2.275.524.107)	(2.684.065.944)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69.935.136.661	27.216.345.078
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.730.982.600	(5.825.662.371)
60	Tiền đầu năm		12.893.753.437	18.962.837.445
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.192.824	(243.421.637)
70	Tiền cuối năm	5	20.647.928.861	12.893.753.437

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre;
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- Số 331, Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 713 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 670).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ	Tỷ lệ
			lợi ích (%)	biểu quyết (%)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	92,4	92,4
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Trước hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	100	100
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	47,9	49

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm
Khác	4 - 5 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
-------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí hợp tác kinh doanh;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng, thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng và công văn số 3279/CV-NVDTPC ký với Cục Thuế Tỉnh Yên Bái vào ngày 18 tháng 9 năm 2020 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm phát sinh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng một phần cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“CDP”)

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 73/23/NQ-HDQT-DBT ngày 13 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch chuyển nhượng 756.950 cổ phiếu của Codupha. Vào ngày 22 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn tất thanh lý 756.950 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với giá trị là 8.667.077.500, theo đó, giảm tỷ lệ sở hữu từ 23,14% xuống 18,99% VND. Nhóm Công ty đã ghi nhận lỗ từ thanh lý khoản đầu tư với số tiền là 9.121.043.218 VND vào báo cáo kết hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (“Ypharco Healthcare”)

Trong năm, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 2.950.000 cổ phần tương đương với 49% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số 74/23/NQ-DBT, Nghị quyết HĐQT số 117/241023/NQ-DBT và hợp đồng mua bán lần lượt đề ngày 25 tháng 4 năm 2023, ngày 19 tháng 6 năm 2023 và ngày 4 tháng 12 năm 2023. Theo đó, Ypharco Healthcare trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty.

5. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	19.964.949.215	11.491.562.560
Tiền mặt	630.250.650	1.402.190.877
Tiền đang chuyển	52.728.996	-
TỔNG CỘNG	20.647.928.861	12.893.753.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Số dư thể hiện khoản đầu tư vào cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với mã chứng khoán CDP, chi tiết như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
3.470.000	39.493.142.987	39.493.142.987	-

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.557.428.008	11.557.428.008	6.336.375.222	6.336.375.222
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	21.557.428.008	21.557.428.008	14.336.375.222	14.336.375.222

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 6%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

(**) Đây là 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất từ lãi suất LIBOR + 1%/năm đến lãi suất LIBOR + 1,3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 23.1).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	172.012.674.590	159.814.028.893
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	34.098.840	102.782.058
TỔNG CỘNG	172.046.773.430	159.916.810.951
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.492.083.474)	(1.429.624.595)
GIÁ TRỊ THUẦN	170.554.689.956	158.487.186.356

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.429.624.595	829.148.818
Dự phòng trích lập trong năm	1.085.036.429	1.030.385.877
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.022.577.550)</u>	<u>(429.910.100)</u>
Số cuối năm	<u>1.492.083.474</u>	<u>1.429.624.595</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	15.384.699.608	7.311.469.424
- Công ty TNHH Delorbis Pharmaceuticals	3.041.484.264	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	2.206.512.000	2.206.512.000
- PRO.MED.CS Praha a.s.	2.147.512.892	298.143.014
- Khác	4.989.190.452	1.806.814.410
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 33)	<u>5.595.668.600</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.980.368.208</u>	<u>7.311.469.424</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	36.985.637.890	42.610.414.146
Tạm ứng cho nhân viên	25.807.399.549	36.641.847.111
Đặc cọc, kí quỹ	9.718.853.005	4.010.953.585
Khác	1.459.385.336	1.957.613.450
Dài hạn	3.080.779.785	2.345.163.769
Đặc cọc, kí quỹ	2.980.779.785	2.226.942.769
Khác	<u>100.000.000</u>	<u>118.221.000</u>
TỔNG CỘNG	40.066.417.675	44.955.577.915
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(309.406.016)</u>	<u>(309.406.016)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>39.757.011.659</u>	<u>44.646.171.899</u>
Trong đó:		
Các bên khác	36.856.006.716	44.955.577.915
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	<u>3.210.410.959</u>	<u>-</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	309.406.016	-
Dự phòng trích lập trong năm	<u>-</u>	<u>309.406.016</u>
Số cuối năm	<u>309.406.016</u>	<u>309.406.016</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	295.361.601.588	(4.368.554.496)	319.696.418.972	(9.760.160.356)
Thành phẩm	51.449.307.314	(49.902.252)	29.527.702.323	(65.507.866)
Nguyên liệu, vật liệu	9.513.009.432	-	15.705.634.670	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.080.811.809	-	7.322.047.504	-
Hàng mua đang đi trên đường	1.888.512.305	-	53.570.069.546	-
Hàng hóa ký gửi	43.418.139	-	53.190.000	-
Công cụ, dụng cụ	2.640.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	360.339.300.587	(4.418.456.748)	425.875.063.015	(9.825.668.222)

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.825.668.222	9.010.569.625
Dự phòng trích lập trong năm	21.914.440.738	22.087.461.506
Sử dụng trong năm	(27.321.652.212)	(21.272.362.909)
Số cuối năm	<u>4.418.456.748</u>	<u>9.825.668.222</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.617.385.495	1.374.863.617
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	713.281.060	689.696.578
Chi phí mua bảo hiểm	542.572.252	485.840.129
Khác	361.532.183	199.326.910
Dài hạn	37.979.155.396	41.739.784.110
Tiền thuê đất trả trước (*)	27.532.545.340	28.898.440.983
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà kho	3.488.032.226	3.525.617.095
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.732.780.946	2.452.077.566
Chi phí quảng cáo	746.249.999	2.225.750.000
Khác	3.479.546.885	4.637.898.466
TỔNG CỘNG	39.596.540.891	43.114.647.727

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre và tỉnh Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	63.294.012.211	44.616.077.545	13.684.905.292	6.825.205.198	128.420.200.246
Mua trong năm	-	1.491.299.778	-	-	1.491.299.778
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.869.000.000	-	-	2.869.000.000
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	92.727.273	-	-	92.727.273
Thanh lý trong năm	(1.074.041.799)	(871.762.360)	(771.920.318)	-	(2.717.724.477)
Số cuối năm	62.219.970.412	48.197.342.236	12.912.984.974	6.825.205.198	130.155.502.820
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.648.176.292	26.674.594.640	4.037.827.430	1.944.421.797	39.305.020.159
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(23.798.953.441)	(38.057.200.279)	(8.479.151.990)	(3.371.334.310)	(73.706.640.020)
Khấu hao trong năm	(2.828.360.402)	(1.775.054.474)	(1.143.555.596)	(564.307.131)	(6.311.277.603)
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	(92.727.273)	-	-	(92.727.273)
Thanh lý trong năm	1.054.628.704	643.984.582	771.920.318	-	2.470.533.604
Số cuối năm	(25.572.685.139)	(39.280.997.444)	(8.850.787.268)	(3.935.641.441)	(77.640.111.292)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	39.495.058.770	6.558.877.266	5.205.753.302	3.453.870.888	54.713.560.226
Số cuối năm	36.647.285.273	8.916.344.792	4.062.197.706	2.889.563.757	52.515.391.528
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23.1 và 23.3)	31.125.460.292	4.324.761.810	2.553.049.794	-	38.003.271.896

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá:	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	VND Tổng cộng
Số đầu năm	4.302.988.457	2.042.992.000	314.500.000	6.660.480.457
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.184.704.916	-	3.184.704.916
Số cuối năm	4.302.988.457	5.227.696.916	314.500.000	9.845.185.373
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	1.534.767.000	-	1.534.767.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(517.005.329)	(1.674.272.001)	(73.383.324)	(2.264.660.654)
Hao mòn trong năm	(39.289.692)	(121.389.432)	(31.449.996)	(192.129.120)
Số cuối năm	(556.295.021)	(1.795.661.433)	(104.833.320)	(2.456.789.774)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.785.983.128	368.719.999	241.116.676	4.395.819.803
Số cuối năm	3.746.693.436	3.432.035.483	209.666.680	7.388.395.599
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23.1 và số 23.3)	3.766.338.257	-	-	3.766.338.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	92.727.273	6.594.146.414	6.686.873.687
Thuê trong năm	227.777.778	2.690.730.700	2.918.508.478
Chuyển sang TSCĐ	<u>(92.727.273)</u>	<u>-</u>	<u>(92.727.273)</u>
Số cuối năm	<u>227.777.778</u>	<u>9.284.877.114</u>	<u>9.512.654.892</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(46.363.635)	(1.158.637.227)	(1.205.000.862)
Khấu hao trong năm	(55.854.378)	(1.996.495.516)	(2.052.349.894)
Chuyển sang TSCĐ	<u>92.727.273</u>	<u>-</u>	<u>92.727.273</u>
Số cuối năm	<u>(9.490.740)</u>	<u>(3.155.132.743)</u>	<u>(3.164.623.483)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>46.363.638</u>	<u>5.435.509.187</u>	<u>5.481.872.825</u>
Số cuối năm	<u>218.287.038</u>	<u>6.129.744.371</u>	<u>6.348.031.409</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc đang chờ lắp đặt	6.849.893.704	6.613.480.000
Bản quyền thuốc	482.500.000	-
Phát triển phần mềm	426.153.278	-
Sửa chữa kho	<u>-</u>	<u>2.438.539.378</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.758.546.982</u>	<u>9.052.019.378</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Số dư thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare ("Ypharco Healthcare"), một công ty cổ phần dược thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0108802961 ngày 28 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính đã đăng ký của Ypharco Healthcare là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty sở hữu 49% vốn cổ phần của Ypharco Healthcare.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	VND
Giá gốc đầu tư:			
Số đầu năm	48.108.225.000	-	48.108.225.000
Tăng trong năm	-	41.580.000.000	41.580.000.000
Giảm trong năm	(48.108.225.000)	-	(48.108.225.000)
Số cuối năm	-	41.580.000.000	41.580.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	6.107.376.316	-	6.107.376.316
Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết trong năm	2.811.926.463	(1.811.744.419)	1.000.182.044
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.026.686.697)	-	(1.026.686.697)
Cổ tức	(1.268.085.000)	-	(1.268.085.000)
Thanh lý khoản đầu tư	(6.624.531.082)	-	(6.624.531.082)
Số cuối năm	-	(1.811.744.419)	(1.811.744.419)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	54.215.601.316	-	54.215.601.316
Số cuối năm	-	39.768.255.581	39.768.255.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

*Công ty Cổ phần
Dược phẩm Yên Bái*

Nguyên giá:

Số đầu năm và cuối năm 3.284.615.191

Giá trị phân bổ lũy kế:

Số đầu năm (2.052.884.485)

Phân bổ trong năm (328.461.516)

Số cuối năm (2.381.346.001)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 1.231.730.706

Số cuối năm 903.269.190

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	38.432.047.176	5.340.710.886
Cadila Healthcare Ltd.	12.951.604.163	7.749.042.443
Raptakos Brett Company Limited	2.042.320.800	78.873.593.832
Khác	<u>30.387.833.335</u>	<u>74.443.328.751</u>
TỔNG CỘNG	<u>83.813.805.474</u>	<u>166.406.675.912</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vương Thị Thùy Dung	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine	236.795.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển Y tế Hà Nội	186.329.640	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học và Dược phẩm Đông Dương	-	2.079.485.520
Khác	<u>66.765.571</u>	<u>1.505.892.910</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.489.890.211</u>	<u>4.585.378.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU. PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp	3.131.194.886	143.609.059.706	(136.140.228.684)	10.600.025.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.628.537.825	10.323.204.668	(1.914.510.905)	10.037.231.588
Thuế thu nhập cá nhân	1.502.657.061	4.345.397.638	(5.424.172.214)	423.882.485
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa		- 121.814.725.521	(121.675.813.686)	138.911.835
Thuế nhập khẩu		- 7.125.731.879	(7.125.731.879)	-
Phải thu	8.541.823.413	117.262.552.520	(124.340.575.787)	1.463.800.146
Thuế giá trị gia tăng	8.446.950.386	114.020.632.015	(121.003.782.255)	1.463.800.146
Thuế nhập khẩu	94.873.027	2.174.753.200	(2.269.626.227)	-
Khác	-	- 1.067.167.305	(1.067.167.305)	-

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	6.953.870.617	3.006.524.910
Lãi vay	753.931.044	639.860.001
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	412.093.028	277.216.730
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	235.000.000	305.000.004
Thưởng kinh doanh	-	861.581.345
Khác	507.253.311	367.571.977
TỔNG CỘNG	8.862.148.000	5.457.754.967

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.151.736.635	1.002.088.197
Kinh phí công đoàn	621.934.021	496.566.134
Cổ tức phải trả	429.488.150	429.488.150
Khác	100.314.464	76.033.913
Dài hạn	70.444.444	94.444.444
Ký quỹ đã nhận	70.444.444	94.444.444
TỔNG CỘNG	1.222.181.079	1.096.532.641

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	394.227.804.924	781.793.969.916	(717.322.339.502)	6.414.033.357	465.113.468.695
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	387.388.641.522	781.793.969.916	(710.533.396.948)	-	458.649.214.490
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 23.2)	87.436.637	-	-	-	87.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	5.548.880.917	-	(5.363.550.000)	4.507.910.000	4.693.240.917
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	1.202.845.848	-	(1.425.392.554)	1.906.123.357	1.683.576.651
Vay dài hạn	16.314.795.605	3.405.185.500	(2.004.948.553)	(6.414.033.357)	11.300.999.195
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	13.529.564.373	468.454.800	(1.154.817.000)	(4.507.910.000)	8.335.292.173
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.4)	2.785.231.232	2.936.730.700	(850.131.553)	(1.906.123.357)	2.965.707.022
TỔNG CỘNG	410.542.600.529	785.199.155.416	(719.327.288.055)	-	476.414.467.890



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
-----------	-------------	-----------------------	------------------

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	319.706.267.783	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024	8 - 8,7	- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành
				- 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành;
				- Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng của Công ty; <ul style="list-style-type: none">- Hàng tồn kho được phẩm các loại của Công ty;- Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê của Công ty tại thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Bến Tre của Công ty;- Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty;- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung

Khoản vay 1	65.272.115.090	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 8 năm 2024	7,04 - 8,2	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ của Công ty; <ul style="list-style-type: none">- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ của Công ty;- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.ĐĐ, Thôn Hòn Nghé, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa của Công ty;					
				- Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 100.000.000 VND của Công ty; <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td>- Quyền thu nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 VND của Công ty.</td></tr>					- Quyền thu nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 VND của Công ty.
				- Quyền thu nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 VND của Công ty.					

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	----------------------	-----------------------	---------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1	25.091.985.751	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024	7,7 - 9	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 218/2018/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược Yên Bái; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.
-------------	----------------	--	---------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay 1	19.961.072.474	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2024 đến ngày 28 tháng 9 năm 2024	8,0 - 8,5	- Quyền thu nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 VND của Công ty; - Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND của Công ty.
-------------	----------------	---	-----------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	19.747.744.440	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2024 đến ngày 18 tháng 9 năm 2024	6,5 - 8	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.489.428.008 VND của Công ty; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 6 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng của Công ty - Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 20.000.000.000 VND của Công ty
-------------	----------------	--	---------	--

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	4.446.654.870	Ngày 15 tháng 5 năm 2024	5,8	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 35.000.000.000 VND của Công ty; - Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.068.000.000 VND của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn				
Khoản vay 1	2.585.436.560	Ngày 11 tháng 6 năm 2024	5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1.000.000.000 VND của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái				
Khoản vay 1	1.837.937.522	Ngày 25 tháng 2 năm 2024	9	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược Yên Bái. - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.

TỔNG CỘNG 458.649.214.490

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Nhóm Công ty. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	-------------	-----------------------	----------	-------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1	2.094.000.000	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2027 đến ngày 9 tháng 12 năm 2027	Thanh toán quyền sử dụng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc	10	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 218/2018/BĐĐC, Tờ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tờ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.
-------------	---------------	--	--	----	---



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái					
Khoản vay 1	2.383.240.917	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Thanh toán các chi phí đầu tư của dự án cho vay vốn cố định và tiền thuế đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian.	7,5	
Khoản vay 2	1.130.552.055	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 6 tháng 1 năm 2027	Thanh toán các chi phí đầu tư của dự án cho vay vốn cố định và tiền thuế đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian.	7,5	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.
Khoản vay 3	676.000.000	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay vốn cố định thanh toán tiền thuế đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian.	12,5	- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.
Khoản vay 4	3.602.781.800	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày 21 tháng 9 năm 2027	Mua sắm đầu tư máy móc	8 - 12,5	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	597.543.618	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	Sửa chữa kho	8	
Khoản vay 2	632.040.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 25 tháng 10 năm 2025	Cài đặt phần mềm ERP	8	
Khoản vay 3	1.001.000.000	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025	Cài đặt phần mềm ERP	8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre của Công ty.
Khoản vay 4	911.374.700	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2025 đến ngày 25 tháng 7 năm 2025	Sửa chữa kho	8	
TỔNG CỘNG	13.028.533.090				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.693.240.917
Vay dài hạn	8.335.292.173

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Các khoản thuế tài chính

Chi tiết các khoản thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	2.046.574.192	362.997.541	1.550.059.013	347.213.165	1.202.845.848
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1-5 năm	3.234.124.504	268.417.482	3.133.002.911	347.771.679	2.785.231.232
TỔNG CỘNG	5.280.698.696	631.415.023	4.683.061.924	694.984.844	3.988.077.080

24. QUỸ KHEN THƯỜNG. PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.466.870.947	969.388.264
Trích lập quỹ	1.141.131.688	1.824.182.683
Sử dụng quỹ	(1.847.802.524)	(326.700.000)
Số cuối năm	1.760.200.111	2.466.870.947

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước								VND
Số đầu năm	142.051.160.000	523.056.160	(495.717.677)	9.354.804.815	2.536.822.093	37.187.353.277	8.349.164.535	199.506.643.203
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	37.990.840.748	2.509.557.396	40.500.398.144
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.663.379.011)	(86.244.285)	(2.749.623.296)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(625.207.530)	(25.692.470)	(650.900.000)
Tăng thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	(6.677.817.684)	(4.005.547.316)	(10.683.365.000)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	(1.026.103.249)	-	-	-	-	(1.026.103.249)
Khác	-	-	-	-	-	(654.159.985)	-	(654.159.985)
Số cuối năm	142.051.160.000	523.056.160	(1.521.820.926)	9.354.804.815	2.536.822.093	64.557.629.815	6.741.237.860	224.242.889.817



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	142.051.160.000	523.056.160	(1.521.820.926)	9.354.804.815	2.536.822.093	64.557.629.815	6.741.237.860	224.242.889.817
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	14.203.610.000	-	-	-	-	(14.203.610.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu cho người lao động	7.000.000.000	-	-	-	-	-	-	7.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.194.822.010	1.271.366.123	17.466.188.133
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.124.468.956)	(16.662.732)	(1.141.131.688)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.227.742.800)	(26.957.200)	(1.254.700.000)
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	-	-	2.548.507.623	-	-	-	-	2.548.507.623
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	(1.026.686.697)	-	-	-	-	(1.026.686.697)
Số cuối năm (*)	163.254.770.000	523.056.160	-	9.354.804.815	2.536.822.093	64.196.630.069	7.968.984.051	247.835.067.188

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông bằng cổ phiếu. Vào ngày 10 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để trả cổ tức nêu trên Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng lên 156.254.770.000 VND và SKH&ĐT Tỉnh Bến Tre đã cấp GCNĐKD/N lần thứ 20 vào ngày 14 tháng 3 năm 2023 phản ánh việc tăng vốn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Vào ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty đã phát hành 700.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ22 ngày 9 tháng 5 năm 2023, và phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo các Nghị quyết HĐQT số 24/270223/NQ-DBT ngày 27 tháng 2 năm 2023, Nghị quyết số 26/270223/NQ-DBT ngày 27 tháng 2 năm 2023, Nghị quyết số 61/23/BC-DBT ngày 28 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết số 96/020823/NQ-DBT ngày 3 tháng 8 năm 2023 và Nghị quyết số 99/210823/NQ-DBT ngày 21 tháng 8 năm 2023. Vào ngày 15 tháng 9 năm 2023, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 22 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 156.254.770.000 VND lên 163.254.770.000 VND.

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	142.051.160.000	142.051.160.000
Vốn góp tăng trong năm	<u>21.203.610.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>163.254.770.000</u>	<u>142.051.160.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	14.203.610.000	-
Cổ tức đã công bố	-	14.203.610.000

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	16.325.477	14.205.116
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	16.325.477	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.325.477</i>	<i>14.205.116</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	16.325.477	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.325.477</i>	<i>14.205.116</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	16.194.822.010	37.990.840.748
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi	<u>(2.019.362.976)</u>	<u>(921.885.220)</u>
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	14.175.459.034	37.068.955.528
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>15.880.545</u>	<u>15.625.477</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>893</u>	<u>2.372</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-ĐHCĐ22 ngày 9 tháng 5 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ theo tỷ lệ quy định trong các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để phản ánh cổ tức được trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	812.608.883.536	755.855.570.573
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	712.474.226.871	675.190.532.395
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	98.699.998.603	79.427.773.164
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	717.858.062	585.628.650
<i>Doanh thu từ cho thuê</i>	716.800.000	651.636.364
Khoản giảm trừ doanh thu	(992.668.161)	(1.237.155.769)
Hàng bán bị trả lại	(992.668.161)	(1.233.995.769)
Chiết khấu thương mại	-	(3.160.000)
Doanh thu thuần	811.616.215.375	754.618.414.804
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	711.800.647.630	673.981.313.769
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	98.380.909.683	79.399.836.021
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	1.434.658.062	1.237.265.014
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với các bên khác</i>	811.409.662.669	754.181.344.152
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	206.552.706	437.070.652

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.992.339.049	869.451.965
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.143.965.216	4.401.429.007
Khác	1.388.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.524.304.265	5.270.880.972

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	430.764.400.664	435.473.553.180
Giá vốn thành phẩm	71.146.191.340	67.710.514.729
Khác	89.747.705	265.090.495
TỔNG CỘNG	502.000.339.709	503.449.158.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	39.533.199.590	26.248.992.969
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	9.121.043.218	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	950.590.660	1.314.174.348
Khác	80.507.834	-
TỔNG CỘNG	<u>49.685.341.302</u>	<u>27.563.167.317</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	192.202.575.281	162.002.259.065
Chi phí nhân viên	103.446.590.113	118.595.777.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.250.635.283	32.442.316.267
Chi phí hàng khuyến mãi	6.953.870.617	3.006.524.910
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.597.504.791	2.522.372.301
Khác	12.953.974.477	5.435.268.007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.318.978.225	53.030.795.687
Chi phí nhân viên	24.571.719.016	31.106.840.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.549.767.126	11.685.907.825
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.805.301.415	2.858.204.833
Chi phí nghiên cứu	2.113.626.006	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	328.461.516	328.461.516
Khác	6.950.103.146	7.051.381.207
TỔNG CỘNG	<u>242.521.553.506</u>	<u>215.033.054.752</u>

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.400.215.627	31.878.717.040
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.126.255.610	31.599.341.054
Khác	273.960.017	279.375.986
Chi phí khác	(2.238.288.612)	(228.334.090)
Tiền phạt thuế và truy thu thuế	(1.994.396.963)	-
Khác	(243.891.649)	(228.334.090)
TỔNG CỘNG	<u>161.927.015</u>	<u>31.650.382.950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	430.816.486.708	435.473.553.180
Chi phí nhân viên	142.874.710.450	164.032.481.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.231.316.631	47.023.279.195
Chi phí nguyên vật liệu	49.319.529.785	47.775.427.390
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 17)	8.884.218.133	7.554.081.485
Chi phí khác	31.790.043.099	16.623.390.045
TỔNG CỘNG	<u>743.916.304.806</u>	<u>718.482.213.156</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.405.614.667	12.033.430.793
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa những năm trước	(82.409.999)	(18.545.458)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.693.998.619)	(1.653.462.241)
TỔNG CỘNG	<u>5.629.206.049</u>	<u>10.361.423.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.095.394.182	50.861.821.238
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	4.619.078.837	10.172.364.248
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	709.485.162	1.195.256.490
Lỗi do thanh lý khoản đầu tư	1.834.607.741	-
Hao mòn lợi thế thương mại	65.692.303	-
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ chuyển sang các năm sau	2.176.893	85.852.407
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(1.041.788.479)	-
Cổ tức được chia	(277.600.000)	-
Phần lãi từ công ty liên kết	(200.036.409)	(1.073.504.597)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(82.409.999)	(18.545.454)
Chi phí thuế TNDN	<u>5.629.206.049</u>	<u>10.361.423.094</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND			
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí trích trước	41.000.000	397.402.501	(356.402.501)	(699.758.531)
Chi phí lãi vay	7.172.464.929	5.543.193.149	1.629.271.780	1.540.581.097
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.288.373.721	1.003.177.788	3.285.195.933	676.706.271
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(559.519.216)	(695.452.623)	135.933.407	135.933.404
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.942.319.434	6.248.320.815		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			4.693.998.619	1.653.462.241

32.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay
			vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2018	2023	(i) 3.434.258.726	-	(3.434.258.726)	-
2019	2024	(i) 2.630.803.818	-	-	2.630.803.818
2020	2025	(i) 10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021	2026	(i) 7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022	2027	(i) 7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
2023	2028	(ii) 8.146.358.899	-	-	8.146.358.899
TỔNG CỘNG		39.296.583.371	-	(3.434.258.726)	35.862.324.645

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN theo biên bản quyết toán thuế.
- (ii) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 7.172.464.929 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với khoản chi phí lãi vay không được trừ nói trên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.543.193.149 VND).

32.5 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.897.206.496 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.659.460.180 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2020	2025	1.380.587.822 (*)	(1.380.587.822)	-	-
2021	2026	5.278.872.358 (*)	(3.828.354.570)	-	1.450.517.788
2022	2027	435.804.245 (*)	-	-	435.804.245
2023	2028	10.884.463 (*)	-	-	10.884.463
TỔNG CỘNG		7.106.148.888	(5.208.942.392)	-	1.897.206.496

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên Ủy ban Kiểm toán, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 2 tháng 8 năm 2023)
Ông Trần Huy Chương	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 9 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Công ty con
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty liên kết (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết (đến ngày 22 tháng 6 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Cho vay	35.000.000.000	-	-
	Tạm ứng	5.595.668.600	-	-
	Đặt cọc	3.000.000.000	-	-
	Chi phí thuê kho	2.141.000.000	-	-
	Lãi cho vay	615.780.818	-	-
	Cung cấp dịch vụ	50.000.000	-	-
	Bán hàng hóa	1.544.400	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Cổ tức	1.268.085.000	2.958.865.000	-
	Bán hàng hóa	155.008.306	441.570.652	-
	Trả lại hàng	-	4.500.000	-

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Cung cấp dịch vụ	34.098.840	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Bán hàng hóa	-	102.782.058	-
		34.098.840	102.782.058	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Bán hàng hóa	5.595.668.600	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Cho vay (*)	20.000.000.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Đặt cọc	3.000.000.000	-	-
	Lãi cho vay	210.410.959	-	-
		3.210.410.959		

(*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn 6 tháng, với lãi suất 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.658.896.509	996.970.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	1.894.631.963	1.438.160.000
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	1.485.631.963	1.113.483.142
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên Ủy ban Kiểm toán, Thành viên HĐQT	150.000.000	60.000.000
Ông Trần Huy Chương	Thành viên HĐQT	72.903.226	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 9 tháng 5 năm 2023)	77.096.774	-
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 2 tháng 8 năm 2023)	612.801.963	-
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc tài chính Chủ tịch trước đây	-	346.420.000
TỔNG CỘNG		5.951.962.398	4.015.033.142

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

34. CÁC CAM KẾT

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.250.024.570	4.455.483.445
Từ 1 - 5 năm	10.276.926.104	17.949.845.909
Trên 5 năm	18.285.766.391	27.248.186.616
TỔNG CỘNG	32.812.717.065	49.653.515.970

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	268.818.361	314.160.000
Từ 1 - 5 năm	-	745.360.000
TỔNG CỘNG	268.818.361	1.059.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
USD	412	88.802
EUR	8.339	17.265

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngày 9 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty đã tiến hành việc nhận chuyển nhượng thêm 16% vốn góp trong Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare ("Ypharco Healthcare") từ nhà đầu tư khác của công ty này với tổng giá trị chuyển nhượng là 14.400.000.000 VND. Theo đó, Ypharco Healthcare trở thành công ty con của Nhóm Công ty từ ngày này.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thủ Triệu
Tổng Giám đốc

